

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **36/2022/HS-ST**
Ngày: 18-3-2022.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lệ Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Minh Thọ;

Bà Mai Lương Anh.

-Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Hoàng Anh – Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Đinh Đăng Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 261/2021/TLST-HS ngày 06 tháng 12 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2022/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2022/HSST-QĐ ngày 21 tháng 02 năm 2022 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lý Văn T**; sinh ngày 14 tháng 9 năm 1986, tại Lạng Sơn; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Nùng; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lý Xuân C, sinh năm 1959 và bà Nông Thị M, sinh năm 1964; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bản án số 09/2006/HSST ngày 10/4/2006 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn xử phạt bị cáo 03 năm tù cho hưởng án treo , thời gian thử thách 04 năm về tội “*Cố ý gây thương tích*” và bản án số 113/2012/HSST ngày 21/8/2012 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lạng Sơn xử phạt bị cáo 02 năm tù về tội “*Cố ý gây thương tích*”, tổng hợp với bản án số 09/2006/HSST ngày 10/4/2006, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của 02 bản án là 05 năm tù (đã xóa án tích); Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/6/2021 đến ngày 10/6/2021 được thay đổi biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. (*có mặt*)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Anh Lê Văn T1, sinh năm: 1989, nơi cư trú: Số 369 đường N, phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (*vắng mặt*)

2. Ông Lê Đình Q, sinh năm: 1968, nơi cư trú: Số 04 đường N, phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (*vắng mặt*)

3. Ông Trần Nhật U, sinh năm: 1974, nơi cư trú: Số 15B đường N, phường K, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (*vắng mặt*)

4. Bà Võ Thị Thu T2, sinh năm: 1971, nơi cư trú: Số 39/3 đường N, phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (*vắng mặt*)

5. Ông Trần Mạnh Hùng Th, sinh năm: 1982, nơi cư trú: Số 52B đường T, phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (*vắng mặt*)

6. Ông Trần Đăng D, sinh năm: 1984, nơi cư trú: Số 120 đường P, phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (*vắng mặt*)

7. Chị Võ Thị Xuân M, sinh năm: 1996, nơi cư trú: Số 16 đường H, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (*có mặt*)

8. Ông Mai Văn P, sinh năm: 1953, nơi cư trú: Số 50/1 đường B, phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (*vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu năm 2021, Lý Văn T từ Lạng Sơn vào thành phố Đ thuê nhà tại số 53 đường T, phường A, thành phố Đ tổ chức cho vay tiền trả góp, hình thức cho vay cả gốc và lãi theo ngày với lãi suất 30%/tháng (tương đương 360%/năm) để kiếm tiền lời. Số tiền T cho vay giao động từ 5.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng. Để tìm kiếm người có nhu cầu vay tiền, T đặt in các tờ rơi ghi nội dung “*Cho mượn tiền – Cầm đồ, Uy tín – Thủ tục nhanh gọn, không thể chấp – 0961.596.023*” và rải ở nơi công cộng để người nào có nhu cầu vay tiền thì gọi điện liên hệ số điện thoại của T, khi có người gọi điện hỏi vay tiền thì T hẹn gặp người để tìm hiểu các thông tin cá nhân như: nghề nghiệp, địa chỉ nhà, công việc, gia đình, giấy tờ tùy thân, Sổ hộ khẩu,... mục đích là để xác định mức tiền cho vay đối với người vay. Sau khi thống nhất mức tiền cho vay, hình thức trả, mức trả tiền gốc, tiền lãi, số ngày trả thì T sẽ cho vay và thực hiện việc thu tiền góp hàng ngày của người vay. Khi cho vay tiền, T giữ một số giấy tờ của người vay như: giấy chứng minh nhân dân; giấy đăng ký xe mô tô; sổ hộ khẩu, hợp đồng lao động để đảm bảo việc trả nợ. Sau khi người vay tiền đồng ý vay, T sẽ yêu cầu người vay tiền phải viết giấy vay tiền ghi số tiền vay và thời gian vay, không ghi lãi suất cho vay thực tế. Việc quản lý hoạt động cho vay, T sử dụng điện thoại cá nhân làm phương tiện liên lạc và ghi chép vào sổ tay cá nhân về số người vay, thời gian vay, số tiền cho vay, số tiền gốc và lãi đã thu.

Vào khoảng 16 giờ 20 phút ngày 07/6/2021, khi Lý Văn T đang đi thu tiền gốc và lãi của chị Võ Thị Xuân M thì bị Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Lạt bắt quả tang. Tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở của T, Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà

Lạt thu giữ 13 bộ hồ sơ vay tiền. Quá trình điều tra đã làm rõ được T cho 08 người vay với tổng số tiền cho vay là 172.000.000 đồng, số tiền T thu lợi bất chính là 30.727.137 đồng, cụ thể như sau:

1. Anh Lê Văn T1 vay tiền của T 01 lần: Vào ngày 24/4/2021, anh T1 vay của T số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 30%/tháng, mỗi ngày anh T1 phải trả tiền gốc và tiền lãi là 250.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày (tổng tiền phải trả là 6.250.000 đồng). Khoản vay này anh T1 đã trả cho bị cáo 25 ngày tiền gốc và tiền lãi là 6.250.000 đồng (trong đó tiền gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 1.250.000 đồng). Số tiền T thu lợi bất chính là 1.180.556 đồng.

2. Ông Lê Đình Q vay tiền của T 02 lần:

- Lần 1: Ngày 06/05/2021, ông Q vay của T số tiền là 8.000.000 đồng trong thời gian 10 ngày trả tiền lãi một lần tương ứng 10% số tiền vay cho đến khi tất toán xong khoản vay (tương đương 30%/tháng). Khoản vay này ông Q đã trả cho T 7.400.000 đồng (trong đó tiền gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi của 30 ngày là 2.400.000 đồng), còn nợ của T tiền gốc là 3.000.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 2.266.667 đồng.

- Lần 2: Ngày 29/05/2021, ông Q tiếp tục vay của T số tiền 2.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày ông Q phải trả tiền gốc và tiền lãi là 100.000 đồng (tổng tiền phải trả là 2.500.000 đồng). Khoản vay này ông Q đã trả cho T được 1.300.000 đồng (tương ứng 13 ngày) tiền gốc và tiền lãi (trong đó tiền gốc là 1.000.000 đồng và tiền lãi là 300.000 đồng), hiện nay còn nợ của T 12 ngày tiền gốc là 1.000.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 283.333 đồng.

Tổng số tiền ông Q đã vay của T là 10.000.000 đồng; tổng số tiền đã trả là 8.700.000 đồng (trong đó tiền gốc là 6.000.000 đồng, tiền lãi hợp pháp là 150.000 đồng và tiền lãi bất hợp pháp là 2.550.000 đồng). Tổng số tiền gốc và lãi ông Lê Đình Q còn nợ lại bị cáo là 4.000.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 2.550.000 đồng.

3. Ông Trần Nhật U vay tiền của T 01 lần: Ngày 07/06/2021, ông U vay của T số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 30%/tháng, thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả tiền gốc và tiền lãi cho T là 500.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày (tổng tiền phải trả là 12.500.000 đồng). Khoản vay này ông U đã trả cho bị cáo 02 ngày tiền gốc và tiền lãi là 1.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 769.231 đồng và tiền lãi là 230.769 đồng), hiện ông U còn nợ lại bị cáo số tiền 9.230.769 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 217.949 đồng.

4. Bà Võ Thị Thu T2 vay tiền của T 02 lần:

- Lần 1: Ngày 08/05/2021, bà T2 vay của T số tiền 4.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày bà T2 phải trả tiền gốc và tiền lãi là 200.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày (tổng tiền phải trả là 5.000.000 đồng). Khoản vay này bà T2 đã trả cho bị cáo 25 ngày tiền gốc và lãi là 5.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 4.000.000 đồng và tiền lãi là 1.000.000 đồng). Số tiền thu lợi bất chính là 944.444 đồng.

- Lần 2: Ngày 27/05/2021, bà T2 tiếp tục vay của T số tiền là 4.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày bà T2 phải trả tiền gốc và tiền lãi là 200.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày (tổng tiền phải trả là 5.000.000 đồng). Khoản vay này bà T2 đã trả cho bị cáo 07 ngày tiền gốc và tiền lãi là 1.400.000 đồng (trong đó tiền gốc là 1.076.923 đồng và tiền lãi là 323.077 đồng), hiện nay bà T2 còn nợ của T 18 ngày tiền gốc là 2.923.077 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 305.128 đồng.

Tổng số tiền bà T2 đã vay của bị cáo T là 8.000.000 đồng; tổng số tiền đã trả là 6.400.000 đồng (trong đó tiền gốc là 5.076.923 đồng, tiền lãi hợp pháp là 73.505 đồng và tiền lãi bất hợp pháp là 1.249.572 đồng). Tổng số tiền gốc và lãi bà T2 còn nợ lại bị cáo là 2.923.077 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 1.249.572 đồng.

5. Ông Trần Mạnh Hùng Th vay của T 02 lần:

- Lần 1: Ngày 22/04/2021, ông Th vay của T số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày ông Th phải trả tiền gốc và tiền lãi là 250.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày (tổng tiền phải trả là 6.250.000 đồng). Khoản vay này ông Th đã trả cho T 25 ngày tiền gốc và tiền lãi là 6.250.000 đồng (trong đó tiền gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 1.250.000 đồng). Số tiền thu lợi bất chính là 1.180.556 đồng.

- Lần 2: Ngày 22/05/2021, ông Th tiếp tục vay của T số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày ông Th phải trả tiền gốc và tiền lãi là 250.000 đồng (tổng tiền phải trả là 6.250.000 đồng). Khoản vay này ông Th đã trả cho bị cáo 25 ngày tiền gốc và tiền lãi là 6.250.000 đồng (trong đó tiền gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 1.250.000 đồng). Số tiền thu lợi bất chính là 1.180.556 đồng.

Tổng số tiền ông Th đã vay của T là 10.000.000 đồng; tổng số tiền đã trả là 12.500.000 đồng (trong đó tiền gốc là 10.000.000 đồng, tiền lãi hợp pháp là 138.888 đồng và tiền lãi bất hợp pháp là 2.261.112 đồng). Số tiền T thu lợi bất chính là 2.261.112 đồng.

6. Ông Trần Đăng D vay của T 03 lần:

- Lần 1: Ngày 07/05/2021, ông D vay của T số tiền là 10.000.000 đồng trong thời gian 10 ngày trả tiền lãi một lần tương ứng 10% số tiền vay cho đến khi tất toán xong khoản vay (tương đương 30%/tháng). Khoản vay này ông D đã trả đủ cho T số tiền gốc và tiền lãi là 13.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi là 3.000.000 đồng). Số tiền T thu lợi bất chính là 2.833.333 đồng.

- Lần 2: Ngày 13/05/2021, ông D tiếp tục vay của bị cáo số tiền là 5.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày ông D phải trả tiền gốc và tiền lãi là 250.000 đồng (tổng tiền phải trả là 6.250.000 đồng). Khoản vay này ông D đã trả cho T 25 ngày tiền gốc và tiền lãi là 6.250.000 đồng (trong đó tiền gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 1.250.000 đồng). Số tiền thu lợi bất chính là 1.180.556 đồng.

- Lần 3: Ngày 17/05/2021, ông D tiếp tục vay của bị cáo số tiền là 5.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày ông D phải trả tiền

gốc và tiền lãi là 250.000 đồng (tổng tiền phải trả là 6.250.000 đồng). Khoản vay này ông D đã trả cho bị cáo 20 ngày tiền gốc và tiền lãi là 5.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 3.846.154 đồng và tiền lãi là 1.153.846 đồng), hiện còn nợ của T tiền gốc là 1.153.846 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 1.089.744 đồng.

Tổng số tiền ông D đã vay của T là 20.000.000 đồng; tổng số tiền đã trả là 24.250.000 đồng (trong đó tiền gốc là 18.846.154 đồng, tiền lãi hợp pháp là 300.214 đồng và tiền lãi bất hợp pháp là 5.103.633 đồng). Hiện ông D còn nợ lại bị cáo số tiền 1.153.846 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 5.103.633 đồng.

7. Chị Võ Thị Xuân M vay tiền của T 01 lần: Ngày 07/05/2021, chị M vay của T số tiền 30.000.000 đồng trong thời gian 10 ngày trả tiền lãi một lần tương ứng 10% số tiền vay cho đến khi tất toán xong khoản vay (tương đương 30%/tháng). Chị M đã trả đủ cho bị cáo tiền gốc và tiền lãi là 36.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 30.000.000 đồng và tiền lãi là 6.000.000 đồng). Số tiền T thu lợi bất chính là 5.666.667 đồng.

8. Ông Mai Văn P vay tiền của T 12 lần với 02 hình thức vay là trả góp (tiền gốc - tiền lãi) hàng ngày với số tiền tương đương 30%/tháng và hình thức là cho vay lãi đứng, 10 ngày trả tiền lãi một lần tương ứng 10% số tiền vay cho đến khi tất toán xong khoản vay (tương đương 30%/tháng), cụ thể:

- Lần 1: Ngày 05/05/2021, ông P vay của T số tiền là 5.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày ông P phải trả tiền gốc và tiền lãi là 250.000 đồng (tổng số tiền phải trả là 6.250.000 đồng). Khoản vay này ông P đã trả đủ cho bị cáo tiền gốc và tiền lãi là 6.250.000 đồng (trong đó tiền gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 1.250.000 đồng). Số tiền thu lợi bất chính là 1.180.556 đồng.

- Lần 2: Ngày 07/05/2021, ông P tiếp tục vay của T số tiền 3.000.000 đồng trong thời gian 10 ngày trả tiền lãi một lần tương ứng 10% số tiền vay cho đến khi tất toán xong khoản vay (tương đương 30%/tháng). Khoản vay này ông P đã trả cho T tiền lãi của 30 ngày là 900.000 đồng và còn nợ lại tiền gốc của bị cáo là 3.000.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 850.000 đồng.

- Lần 3: Ngày 11/05/2021, ông P vay của T số tiền 4.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày ông P phải trả tiền gốc và tiền lãi là 200.000 đồng (tổng số tiền phải trả là 5.000.000 đồng). Khoản vay này ông P đã trả đủ cho T tiền gốc và lãi là 5.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 4.000.000 đồng và tiền lãi là 1.000.000 đồng). Số tiền thu lợi bất chính là 944.444 đồng.

- Lần 4: Ngày 15/05/2021, ông P vay của T số tiền là 7.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 30%/ tháng và thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày ông P phải trả tiền gốc và tiền lãi là 350.000 đồng (tổng số tiền phải trả là 8.750.000 đồng). Khoản vay này ông P đã trả đủ cho T tiền gốc và tiền lãi là 8.750.000 đồng (trong đó tiền gốc là 7.000.000 đồng và tiền lãi là 1.750.000 đồng). Số tiền thu lợi bất chính là 1.652.778 đồng.

- Lần 5: Ngày 19/05/2021, ông P tiếp tục vay của T số tiền là 5.000.000 đồng trong thời gian 10 ngày trả tiền lãi một lần tương ứng 10% số tiền vay cho đến khi tất toán xong khoản vay (tương đương 30%/tháng). Khoản vay này ông P đã trả cho T tiền lãi của 20

ngày là 1.000.000 đồng và còn nợ lại tiền gốc là 5.000.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 944.444 đồng.

- Lần 6: Ngày 22/5/2021, ông P tiếp tục vay của T số tiền 7.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là 30%/ tháng và thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày ông P phải trả tiền gốc và tiền lãi là 350.000 đồng (tổng số tiền phải trả là 8.750.000 đồng). Khoản vay này ông P đã trả đủ cho T tiền gốc và tiền lãi là 8.750.000 đồng (trong đó tiền gốc là 7.000.000 đồng và tiền lãi là 1.750.000 đồng). Số tiền T thu lợi bất chính là 1.652.778 đồng.

- Lần 7: Ngày 25/05/2021, ông P tiếp tục vay của T số tiền 8.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày ông P phải trả cho T tiền gốc và tiền lãi là 400.000 đồng. Khoản vay này ông P đã trả đủ cho T tiền gốc và tiền lãi là 10.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 8.000.000 đồng và tiền lãi là 2.000.000 đồng). Số tiền thu lợi bất chính là 1.888.889 đồng.

- Lần 8: Ngày 28/05/2021, ông P tiếp tục vay của T số tiền là 3.000.000 đồng trong thời gian 10 ngày trả tiền lãi một lần tương ứng 10% số tiền vay cho đến khi tất toán xong khoản vay (tương đương 30%/tháng). Khoản vay này ông P đã trả cho T tiền lãi của 10 ngày là 300.000 đồng và còn nợ lại tiền gốc của bị cáo là 3.000.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 283.333 đồng.

- Lần 9: Ngày 31/05/2021, ông P tiếp tục vay của T số tiền 8.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày ông P phải trả cho T tiền gốc và tiền lãi là 400.000 đồng (tổng số tiền phải trả là 10.000.000 đồng). Khoản vay này ông P đã trả đủ cho T tiền gốc và tiền lãi là 10.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 8.000.000 đồng và tiền lãi là 2.000.000 đồng). Số tiền thu lợi bất chính là 1.888.889 đồng.

- Lần 10: Ngày 01/06/2021, ông P tiếp tục vay của T số tiền là 5.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày ông P phải trả tiền gốc và tiền lãi là 250.000 đồng (tổng số tiền phải trả là 6.250.000 đồng). Khoản vay này ông P đã trả cho T tiền gốc và tiền lãi là 1.500.000 đồng (trong đó tiền gốc là 1.153.846 đồng và tiền lãi là 346.154 đồng), hiện nay còn nợ của bị cáo tiền gốc là 3.846.154 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 326.923 đồng.

- Lần 11: Ngày 03/06/2021, ông P tiếp tục vay của T số tiền 12.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày ông P phải trả tiền gốc và tiền lãi là 600.000 đồng (tổng số tiền phải trả là 15.000.000 đồng). Khoản vay này ông P đã trả cho T tiền gốc và tiền lãi là 2.400.000 đồng (trong đó tiền gốc là 1.846.154 đồng và tiền lãi là 553.846 đồng), hiện còn nợ của T tiền gốc là 10.153.846 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 523.077 đồng.

- Lần 12: Ngày 05/06/2021, ông P tiếp tục vay của T số tiền 12.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày ông P phải trả tiền gốc và tiền lãi là 600.000 đồng (tổng số tiền phải trả là 15.000.000 đồng). Khoản vay này ông P đã trả cho T tiền gốc và tiền lãi là 1.200.000 đồng (trong đó tiền gốc là 923.077 đồng và tiền lãi là 276.923 đồng), hiện còn nợ của T tiền gốc là 11.076.923 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 261.538 đồng.

Tổng số tiền Lý Văn T đã cho ông P vay là 79.000.000 đồng. Tổng số tiền gốc ông P đã trả là 42.923.077 và tiền lãi là 13.126.923 đồng (số tiền lãi hợp pháp là 729.274 đồng, số tiền lãi bất hợp pháp là 12.397.650 đồng). Tổng số tiền gốc ông P còn nợ lại 36.076.923 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 12.397.650 đồng.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ những vật chứng sau:

- 01 (một) điện thoại di động Iphone Xs Max màu vàng; 01 (một) điện thoại di động Nokia màu đen; 01 (một) điện thoại di động Samsung màu đen (cả 03 đã qua sử dụng); 01 (một) cuốn sổ tay ghi chép hoạt động cho vay; 01 (một) thẻ ATM mang tên Lý Xuân Chiến; 400 (bốn trăm) tấm card có in nội dung “*Cho mượn tiền – Cầm đồ, Uy tín – Thủ tục nhanh gọn, Không thể chấp - 0961596023*”;

- Số tiền 31.890.000 đồng, trong đó 30.000.000 đồng là tiền gốc chị Võ Thị Xuân M trả cho bị cáo, 1.890.000 đồng thu giữ trên người bị cáo.

- 11 (mười một) giấy vay tiền của những người vay tiền sau: Trần Đăng D, Mai Văn P, Lê Đình Q, Nguyễn Phước L, Phan Quốc C, Trần Mạnh Hùng Th, Võ Thị Thu T2, Trần Nhật U.

- 01 (một) giấy đăng ký xe mô tô số 042769 mang tên chủ sở hữu KH; 01 (một) giấy đăng ký xe mô tô số 002274 mang tên chủ sở hữu Phạm Đình P1.

- 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 250545154 mang tên Trần Đăng D; 01 giấy chứng minh nhân dân số 250756701 mang tên Trần Mạnh Hùng Th; 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 250273226 mang tên Lê Đình Q; 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 251085730 mang tên Võ Thị Xuân M và 01 bản chính Hợp đồng lao động của chị Võ Thị Xuân M.

Cáo trạng số 261/CT-VKS ngày 29/11/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng truy tố bị cáo Lý Văn T về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa,

Bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi mà mình thực hiện như nội dung Cáo trạng mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo, không có nội dung gì khác. Bị cáo không thắc mắc gì về nội dung cáo trạng; không thắc mắc khiếu nại gì về các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Chị Võ Thị Xuân M trình bày thống nhất lời khai của bị cáo về số tiền đã vay, số tiền gốc và lãi đã trả cho bị cáo như trên. Chị M yêu cầu nhận lại chứng minh nhân dân và Hợp đồng lao động để chị làm thủ tục bảo hiểm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng trình bày luận tội, tranh luận đối với bị cáo: giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Lý Văn T về tội danh, điều luật áp dụng theo cáo trạng số 261/CT-VKS ngày 29/11/2021 và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lý Văn T phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

Về hình phạt: Đề nghị: Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật

hình sự: xử phạt bị cáo Lý Văn T số tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng.

Về biện pháp tư pháp: Đề nghị:

- Buộc bị cáo T nộp lại tổng số tiền mà bị cáo sử dụng vào việc phạm tội và khoản tiền phát sinh từ tội phạm là 120.422.864 đồng, bao gồm số tiền gốc mà bị cáo sử dụng cho vay và đã được người vay trả cho bị cáo là 118.615.385 đồng và số tiền lãi hợp pháp bị cáo đã thu của những người vay là 1.807.479 đồng để tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước (khấu trừ vào số tiền 30.000.000 đồng mà cơ quan điều tra thu giữ của bị cáo) nên buộc bị cáo phải nộp số tiền còn lại 90.422.864 đồng.

- Truy thu từ người vay tiền số tiền nợ gốc mà những người này vay nhưng chưa trả cho bị cáo là 53.384.615 đồng, đây là khoản tiền bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên tịch thu để sung vào Ngân sách Nhà nước, cụ thể: Truy thu từ ông M Văn P tổng số tiền 36.076.923 đồng; ông Lê Đình Q số tiền 4.000.000 đồng; bà Võ Thị Thu T2 số tiền 2.923.077 đồng; ông Trần Nhật U số tiền 9.230.769 đồng; ông Trần Đăng D số tiền 1.153.846 đồng.

- Buộc bị cáo có trách nhiệm trả lại khoản tiền thu lợi bất chính là khoản tiền lãi đã thu vượt mức quy định của pháp luật cho 08 người vay tiền nói trên với tổng số tiền là 30.727.137 đồng, cụ thể trả lại cho: Anh Lê Văn T1 số tiền 1.180.556 đồng; ông Mai Văn P số tiền 12.397.650 đồng, ông Lê Đình Q số tiền 2.550.000 đồng, bà Võ Thị Xuân M số tiền 5.666.667 đồng, bà Võ Thị Thu T2 số tiền 1.249.572 đồng, ông Trần Nhật U số tiền 217.949 đồng, ông Trần Mạnh Hùng Th số tiền 2.361.112 đồng và ông Trần Đăng D số tiền 5.103.633 đồng.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị xử lý vật chứng theo quy định.

Bị cáo, chị M không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo trình bày đã nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo ăn năn hối cải và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Lạt, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh

T1, ông Q, ông U, bà T2, ông Th, ông D, ông P đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, tuy nhiên xét thấy việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên căn cứ Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Về căn cứ kết tội bị cáo: Đối chiếu lời khai nhận tội của bị cáo T tại phiên tòa phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, truy tố, phù hợp lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và những người tham gia tố tụng khác, vật chứng thu giữ, cùng các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án nên có đủ căn cứ xác định: Từ tháng 4/2021 đến tháng 5/2021, bị cáo Lý Văn T đã sử dụng số tiền là 172.000.000 (*một trăm bảy mươi hai triệu*) đồng cho 08 người dân trên địa bàn thành phố Đà Lạt vay tiền với mức lãi suất 30% tháng, tương ứng 360%/năm, cao hơn mức lãi suất cho vay cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là 18 lần và thu lợi bất chính tổng số tiền là 30.727.137 (*ba mươi triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn một trăm ba mươi bảy*) đồng. Hành vi của bị cáo Lý Văn T thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự mà Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đã truy tố đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4]. Quá trình điều tra thể hiện bị cáo T còn cho 05 người khác vay tiền là Hồ Thị Th, Nguyễn Phước L, Phan Quốc C, L1, L2 nhưng chưa xác định được nhân thân lai lịch nên Cơ quan điều tra chưa làm việc được với những người này. Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Lạt tiếp tục xác minh làm rõ, nếu có căn cứ sẽ xử lý bằng vụ án khác.

[5]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo:

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nhưng có 02 nhân thân xấu.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo nên áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo.

[6]. Về quyết định hình phạt: Xét thấy, hiện nay hành vi cho vay lãi nặng đang có xu hướng gia tăng và lan rộng, là mầm mống làm phát sinh nhiều loại tội phạm khác, gây mất an ninh trật tự, mất ổn định xã hội, ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân. Bản thân bị cáo là người đã thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là hành vi bị pháp luật nghiêm cấm nhưng chỉ vì tư lợi cá nhân mà bị cáo vẫn cố ý thực hiện là thể hiện sự liều lĩnh và xem thường pháp luật của bị cáo. Hành vi của bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, không chỉ gây ảnh hưởng trực tiếp tới quyền và lợi ích hợp pháp của người vay tiền mà còn xâm phạm đến trật tự quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, gây mất an ninh trật tự tại địa phương, bản thân bị cáo đã có nhân thân xấu, 02 lần bị Tòa án xử phạt về tội “*Cố ý gây thương tích*” nhưng bị cáo vẫn không ăn năn hối cải mà tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội là thể hiện thái độ xem thường pháp luật của bị cáo nên cần thiết phải áp dụng hình phạt nghiêm khắc tương xứng với tính chất hành vi phạm tội và thái độ chấp hành pháp luật của bị cáo mới đủ tác dụng răn đe, giáo dục, cải tạo riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[7]. Về biện pháp tư pháp: Xét thấy:

[7.1]. Đối với số tiền gốc mà bị cáo T sử dụng cho vay và đã được người vay trả cho bị cáo là 118.615.385 đồng và số tiền lãi hợp pháp bị cáo đã thu của những người vay là 1.807.479 đồng, tổng cộng là 120.422.864 đồng, đây là số tiền bị cáo sử dụng vào việc phạm tội và khoản tiền phát sinh từ tội phạm nên buộc bị cáo nộp lại số tiền này để tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền 30.000.000 đồng mà cơ quan điều tra thu giữ của bị cáo nên buộc bị cáo phải nộp số tiền còn lại là 90.422.864 đồng.

[7.2]. Đối với tổng số tiền là 53.384.615 đồng nợ gốc mà những người vay tiền chưa trả cho bị cáo, đây là khoản tiền bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên truy thu khoản tiền này từ những người vay tiền để tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước. Cụ thể: Truy thu từ: ông Mai Văn P tổng số tiền 36.076.923 đồng; ông Lê Đình Q số tiền 4.000.000 đồng; bà Võ Thị Thu T 2 số tiền 2.923.077 đồng; ông Trần Nhật U số tiền 9.230.769 đồng; ông Trần Đăng D số tiền 1.153.846 đồng.

[7.3]. Đối với số tiền lãi vượt quá quy định mà bị cáo đã thu từ 08 người vay tiền nói trên với tổng số tiền là 30.727.137 đồng, đây là khoản tiền bị cáo thu lợi bất chính nên buộc bị cáo T có trách nhiệm trả lại cho những người vay tiền, cụ thể: Trả lại cho: Anh Lê Văn T1 số tiền 1.180.556 đồng; ông Mai Văn P số tiền 12.397.650 đồng, ông Lê Đình Q số tiền 2.550.000 đồng, bà Võ Thị Xuân M số tiền 5.666.667 đồng, bà Võ Thị Thu T2 số tiền 1.249.572 đồng, ông Trần Nhật U số tiền 217.949 đồng, ông Trần Mạnh Hùng Th số tiền 2.361.112 đồng và Trần Đăng D số tiền 5.103.633 đồng.

[8]. Về xử lý vật chứng: Xét thấy:

- 01 (một) cuốn sổ tay ghi chép hoạt động cho vay, 11 (mười một) giấy vay tiền của Trần Đăng D, Mai Văn P, Lê Đình Q, Nguyễn Phước L, Phan Quốc C, Trần Mạnh Hùng Th, Võ Thị Thu T2, Trần Nhật U là chứng cứ phạm tội của bị cáo nên lưu hồ sơ vụ án;

- 400 (bốn trăm) tấm card có in nội dung “*Cho mượn tiền – Cầm đồ, Uy tín – Thủ tục nhanh gọn, Không thể chấp - 0961596023*” là công cụ bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên tịch thu tiêu hủy;

- 01 (một) điện thoại di động Iphone Xs Max màu vàng; 01 (một) điện thoại di động Nokia màu đen của bị cáo là công cụ bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước;

- 01 (một) điện thoại di động Samsung màu đen là tài sản hợp pháp của bị cáo không chứng minh được bị cáo sử dụng vào việc phạm tội hay tài sản có được từ hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- 01 (một) thẻ ATM mang tên Lý Xuân Ch, bị cáo tự mở tài khoản đứng tên bố bị cáo là Lý Xuân Ch và sử dụng thẻ ATM trên từ đó cho đến nay không liên quan ông Ch và tài khoản không còn tiền. Do thẻ ATM trên bị cáo sử dụng vào việc phạm tội và không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy.

- Số tiền 1.890.000 đồng bị cáo khai nhận là tiền bị cáo thu từ những người vay tiền nhưng không nhớ rõ thu của ai. Do đã buộc bị cáo thực hiện biện pháp tư pháp nói trên nên trả lại số tiền này cho bị cáo nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- 01 (một) giấy đăng ký xe mô tô số 042769 mang tên chủ sở hữu KH; 01 (một) giấy đăng ký xe mô tô số 002274 mang tên chủ sở hữu Phạm Đình P1, bị cáo khai không nhớ cầm cố của ai nên chưa xác định được chủ sở hữu, do đó giao lại cho Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Lạt tiếp tục xác minh, làm rõ và xử lý theo quy định.

- 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 250545154 mang tên Trần Đăng D; 01 giấy chứng minh nhân dân số 250756701 mang tên Trần Mạnh Hùng Th; 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 250273226 mang tên Lê Đình Q; 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 251085730 mang tên Võ Thị Xuân M là giấy tờ tùy thân của những người này cầm cố cho bị cáo nên trả lại cho ông D, ông Th, ông Q, chị M.

- Đối với 01 bản chính Hợp đồng lao động của chị Võ Thị Xuân M ký kết với Công ty TNHH S chị M cầm cố cho bị cáo và được lưu trong hồ sơ vụ án. Tại phiên tòa chị M yêu cầu được nhận lại bản chính hợp đồng này để làm thủ tục bảo hiểm. Yêu cầu của chị M là chính đáng và hợp pháp nên trả lại bản chính hợp đồng nói trên cho chị M ngay tại phiên tòa và lưu bản photo hợp đồng tại hồ sơ vụ án.

[12]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: bị cáo Lý Văn T phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

2. Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 35 Bộ luật hình sự: Xử phạt Lý Văn T số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng sung vào Ngân sách Nhà nước.

3. Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

3.1. Về biện pháp tư pháp:

3.1.1. Buộc bị cáo Lý Văn T nộp lại tổng số tiền mà bị cáo sử dụng vào việc phạm tội và khoản tiền phát sinh từ tội phạm là 120.422.864 đồng để tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền 30.000.000 đồng mà Cơ quan điều tra thu giữ của bị cáo T (*Theo Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 06/12/2021 của Công an thành phố Đà Lạt vào tài khoản số 3949.0.1078623.00000 của Chi cục Th hành án dân sự thành phố Đà Lạt mở tại kho bạc tỉnh Lâm Đồng*) nên buộc bị cáo T phải nộp tiếp số tiền còn lại là 90.422.864 đồng.

3.1.2 Truy thu từ những người vay tổng tiền số tiền nợ gốc mà những người này vay nhưng chưa trả cho bị cáo là 56.600.000 đồng để tịch thu để sung vào Ngân sách Nhà nước, cụ thể:

- Truy thu từ ông Mai Văn P tổng số tiền 36.076.923 đồng;
- Truy thu từ ông Lê Đình Q số tiền 4.000.000 đồng;
- Truy thu từ bà Võ Thị Thu T2 số tiền 2.923.077 đồng;
- Truy thu từ ông Trần Nhật U số tiền 9.230.769 đồng;
- Truy thu từ ông Trần Đăng D số tiền 1.153.846 đồng.

3.1.3. Buộc bị cáo Lý Văn T có trách nhiệm trả lại khoản tiền thu lợi bất chính cho 08 người vay tiền, cụ thể trả lại cho: ông Lê Văn T1 số tiền 1.180.556 đồng; ông Mai Văn P số tiền 12.397.650 đồng, ông Lê Đình Q số tiền 2.550.000 đồng, bà Võ Thị Xuân M số tiền 5.666.667 đồng, bà Võ Thị Thu T2 số tiền 1.249.572 đồng, ông Trần Nhật U số tiền 217.949 đồng, ông Trần Mạnh Hùng Phi số tiền 2.361.112 đồng và anh Trần Đăng D số tiền 5.103.633 đồng.

3.2. Về xử lý vật chứng:

- Lưu hồ sơ vụ án: 01 (một) cuốn sổ tay ghi chép hoạt động cho vay, 11 (mười một) giấy vay tiền của Trần Đăng D, M Văn P, Lê Đình Q, Nguyễn Phước L, Phan Quốc C, Trần Mạnh Hùng Th, Võ Thị Thu T2, Trần Nhật U.

- Tịch thu tiêu huỷ 400 (bốn trăm) tấm card có in nội dung “Cho mượn tiền – Cầm đồ, Uy tín – Thủ tục nhanh gọn, Không thể chấp - 0961596023” và 01 (một) thẻ ATM mang tên Lý Xuân Chiến.

- Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động Iphone Xs Max màu vàng; 01 (một) điện thoại di động Nokia màu đen.

- Trả lại cho bị cáo Lý văn T 01 (một) điện thoại di động Samsung màu đen và số tiền 1.890.000 (một triệu tám trăm chín mươi nghìn) đồng (Theo Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 06/12/2021 của Công an thành phố Đà Lạt vào tài khoản số 3949.0.1078623.00000 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt mở tại kho bạc tỉnh Lâm Đồng) nhưng tiếp tục tạm giữ chiếc điện thoại và số tiền này để đảm bảo thi hành án.

- Trả lại 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 250545154 mang tên Trần Đăng D cho ông Trần Đăng D; 01 giấy chứng minh nhân dân số 250756701 mang tên Trần Mạnh Hùng Th cho ông Trần Mạnh Hùng Th; 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 250273226 mang tên Lê Đình Q cho ông Lê Đình Q; 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 251085730 mang tên Võ Thị Xuân M cho chị Võ Thị Xuân M.

- Giao lại cho Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Lạt 01 (một) giấy đăng ký xe mô tô số 042769 mang tên chủ sở hữu KH; 01 (một) giấy đăng ký xe mô tô số 002274 mang tên chủ sở hữu Phạm Đình P1 để tiếp tục xác minh, làm rõ và xử lý theo quy định.

(Có đặc điểm theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 06/12/2021 giữa Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng).

- Đã trả lại cho chị Võ Thị Xuân M 01 bản chính Hợp đồng lao động của chị Võ Thị Xuân M ký kết với Công ty TNHH S tại phiên tòa. Chị M đã nhận lại bản chính Hợp đồng nói trên.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị M có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T1, ông Q, ông U, bà T2, ông Th, ông D, ông P vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Lâm Đồng;
- VKS tỉnh Lâm Đồng;
- VKS TP. Đà Lạt;
- Công an TP. Đà Lạt;
- THADS TP. Đà Lạt;
- Sở tư pháp Lâm Đồng;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- BP theo dõi THA phạt tù;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Thị Lệ Quyên